| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 05/2024/DS-PT
Ngày 11-01-2024
*"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Phước;
Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Luật;
Ông Trần Việt Trung.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm - Thư ký TAND tỉnh Quảng Trị.

***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2023/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1960; địa chỉ: Số A Quốc lộ I, khu phố E, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1959; địa chỉ: Số A N, khu phố D, phường A, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

*Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Phùng Thế Phú Q, sinh năm 1990, địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Trị, có mặt

*3. Người kháng cáo:* Ông Lê Văn N là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Đức T đứng ra bảo lãnh cho vợ chồng ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T1 vay của ông Nguyễn Đức L; địa chỉ: số A Quốc lộ I, Khu phố E, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và vợ chồng ông N, bà T1 chốt nợ ngày 10/01/2021 như sau: Ngày 26/11/2018 vay số tiền 400.000.000 đồng; ngày 17/12/2018 vay số tiền 500.000.000 đồng; ngày 18/01/2019 vay số tiền

600.000.000 đồng; ngày 15/02/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng. Những khoản tiền vay này vợ chồng ông N, bà T1 thỏa thuận sẽ hoàn trả tiền gốc và lãi cho ông T trong thời gian sớm nhất để ông T hoàn trả cho ông L, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 10/01/2021. Ngoài ra, cùng ngày 10/01/2021 ông Lê Văn N có viết thêm giấy nhận nợ, theo đó ông N xác nhận còn nợ ông T số tiền 600.000.000 đồng và hứa trong vòng 05 tháng ông N sẽ hoàn trả cho ông T số tiền này. Như vậy, tổng số tiền ông N còn nợ ông T là 2.200.000.000 đồng.

Ông N và bà T1 hứa sẽ trả nợ cho ông T cả gốc và lãi trong thời gian sớm nhất. Tuy nhiên, ông T đã nhiều lần đòi nợ nhưng ông N không thực hiện việc trả nợ cho ông T và hiện nay bà Nguyễn Thị T1 đã chết nên ông Nguyễn Đức T yêu cầu ông Lê Văn N phải trả:

- Số tiền gốc: 2.200.000.000 đồng.

- Số tiền lãi đối với khoản nợ 1.600.000.000 đồng tính từ ngày 11/01/2021 đến 29/9/2023 là 431.584.000 đồng (1.600.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 32 tháng + 1.600.000.000 đồng x 0,0276%/tháng x 15 ngày = 431.584.000 đồng).

*- Theo văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Đức T đứng ra bảo lãnh cho vợ chồng ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T1 vay tiền của ông Nguyễn Đức L thì ông Lê Văn N hoàn toàn không biết và không nhận tiền của ông T, ông L. Đây là giao dịch dân sự giữa ông L, ông T, bà T1 vì thời điểm này, ông Lê Văn N đi làm ăn ở Lào. Nay bà T1 đã chết nên ông N không có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ nói trên.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị đã quyết định:*

Căn cứ khoản 2 Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, điểm b khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T: Buộc bị đơn ông Lê Văn N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Đức T số tiền 2.631.584.000 đồng; trong đó tiền gốc là 2.200.000.000 đồng và tiền lãi là 431.584.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/10/2023, bị đơn ông Lê Văn N kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 là hoàn toàn không chính xác và không có cơ sở, bởi vì bị đơn có mặt nơi cư trú và không nhận bất kỳ văn bản nào của Tòa án theo thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, việc Thẩm phán ban hành bản án và Thư ký tống đạt văn bản tố tụng thực hiện

không đúng quy định của pháp luật làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, nghĩa vụ của ông N.

+ Ông Lê Văn N đề nghị đưa ông Nguyễn Đức L, địa chỉ số A quốc lộ I, khu phố E, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì ông L là người biết rõ ai là người nhận tiền nhưng Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận là trái pháp luật.

- Về nội dung:

+ Ông Lê Văn N cho rằng ông Nguyễn Đức T đứng ra bảo lãnh cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê Văn N vay tiền của ông Nguyễn Đức L thì ông Lê Văn N hoàn toàn không biết và không nhận tiền của ông T, ông L. Đây là giao dịch dân sự giữa ông L, ông T, bà T1 vì thời điểm này, ông Lê Văn N đi làm ăn ở Lào. Đến ngày 27/6/2022 thì bà T1 chết, do đó ông Lê Văn N không có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ của bà T1.

+ Lời trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn có mâu thuẫn nhau nhưng Tòa án không đối chất giữa các bên đương sự để giải quyết mâu thuẫn là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 27, Điều 37 luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 235, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, điểm b khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T: Buộc bị đơn ông Lê Văn N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Đức T số tiền 2.631.584.000 đồng; trong đó tiền gốc là 2.200.000.000 đồng và tiền lãi là 431.584.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn ông Lê Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

***Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự thì bị đơn ông Lê Văn N có quyền kháng cáo và việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn quy định. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Lê Văn N thực hiện việc trả tiền theo giấy chốt nợ ngày 10/01/2021 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T khởi kiện bị đơn ông Lê Văn N có nơi cư trú tại số A N, khu phố D, phường A, thành phố Đ,

tỉnh Quảng Trị nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị giải quyết là đúng thẩm quyền.

[4] Về nội dung:

[4.1] Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 10/01/2021 thể hiện nội dung các lần vay tiền gồm: Ngày 26/11/2018 vay số tiền 400.000.000 đồng; ngày 17/12/2018 vay số tiền 500.000.000 đồng; ngày 18/01/2019 vay số tiền 600.000.000 đồng; ngày 15/02/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng; những khoản tiền này vợ chồng ông N, bà T1 thỏa thuận sẽ hoàn trả tiền gốc và lãi cho ông T trong thời gian sớm nhất để ông T hoàn trả cho ông L, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 10/01/2021. Phần cuối giấy vay tiền có chữ ký của ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T1; do đó, trong quan hệ vay tiền này ngoài ông Lê Văn N ra thì có bà Nguyễn Thị T1 ký xác nhận nợ với ông Nguyễn Đức T.

[4.2] Căn cứ giấy báo tử ngày 05/7/2022 của U, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cung cấp thì bà Nguyễn Thị T1 (vợ ông N) chết ngày 276/2022 . Sau khi bà T1 chết, ông Nguyễn Đức T khởi kiện ông Lê Văn N (chồng bà T1) tại Toà án thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị ngày 06/7/2023. Như vậy, khi còn sống bà Nguyễn Thị T1 có xác nhận nợ với ông T và hiện nay bà Nguyễn Thị T1 đã chết nên căn cứ khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại quy định: "Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại". Tại giấy xác nhận thông tin nơi cư trú của Công an P1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị thì có anh Lê Văn H, sinh ngày 06/3/1993 là con của ông N, bà T1, ngoài ra cấp sơ thẩm chưa xác minh cụ thể những người thừa kế của bà T1 gồm những ai để đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Mặt khác, chưa có chứng cứ, tài liệu chứng minh bà T1 chết có để lại di sản hay không, nếu bà T1 có để lại di sản thì trị giá di sản là bao nhiêu để buộc những người thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T trong phạm vi di sản do bà T1 để lại, mà buộc ông Lê Văn N có trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Đức T là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ theo quy định của pháp luật.

[4.3] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; huỷ bản án sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị giải quyết lại theo theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí: Ông Lê Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí, Toà án:

Ông Lê Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000013 ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Hồng Phước**

Nơi nhận:
-VKS tỉnh Quảng Trị;
-TAND TP.Đông Hà;
-Chi CTHADS TP.Đông Hà;
-Các đương sự;
-Phòng KTNV; Tổ HCTP;
-Lưu: Hồ sơ vụ án

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Các Thẩm phán** **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Việt Trung** **Lê Văn Luật** **Phan Hồng Phước**

Nơi nhận:
-VKS tỉnh Quảng Trị;
-TAND TP.Đông Hà;
-Chi CTHADS TP.Đông Hà;
-Các đương sự;
-Phòng KTNV; Tổ HCTP;
-Lưu: Hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Hồng Phước**

Ngoài ra, cùng ngày 10/01/2021 ông Lê Văn N có viết thêm giấy nhận nợ, theo đó ông N xác nhận còn nợ ông T số tiền 600.000.000 đồng và hứa 05 tháng sẽ hoàn trả cho ông T số tiền này và cuối giấy vay tiền có chữ ký của ông N. Như vậy, giấy vay tiền ngày 10/01/2021 thể hiện nội dung ông N và bà T1 chốt lại tổng số tiền mà ông N, bà T1 nhờ ông T vay ông L trước đó với số tiền 1.600.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm

Về thủ tục tố tụng:

- Ông Lê Văn N cho rằng, bản án nhận định bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 là hoàn toàn không chính xác và không có cơ sở, bởi bị đơn có mặt nơi cư trú và không nhận bất kỳ văn bản nào của Tòa án theo thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, do đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự; Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 28/8/2023 Tòa án cấp sơ thẩm ban hành quyết định số

66/2023/QĐST-DS ngày 28/8/2023 về việc đưa vụ án ra xét xử và ấn định ngày xét xử 13/9/2023, cùng ngày Tòa án cấp sơ thẩm đã niêm yết tại nhà ông N, UBND phường và tại Tòa án. Đến ngày 13/9/2023 ông N1 vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử ban hành quyết định hoãn phiên tòa số 41/2023/QĐST-DS và ấn định xét xử lại lần 2 vào ngày 29/9/2023. Cùng ngày Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành niêm yết quyết định hoãn phiên tòa tại nhà ông N, UBND phường E, tại Tòa án và đến ngày 29/9/2023 ông N vắng mặt lần 2 nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông N là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên không chấp nhận kháng cáo này của ông N.

Đối với kháng cáo của ông Lê Văn N đề nghị đưa ông Hoàng Đức L1, địa chỉ số A quốc lộ I, khu phố E, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì ông L1 là người biết rõ ai là người nhận tiền nhưng cấp sơ thẩm không chấp nhận là trái pháp luật; Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù trong giấy vay tiền có thể hiện ông Nguyễn Đức T đứng ra bảo lãnh cho vợ chồng ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T1 vay của ông Nguyễn Đức L; địa chỉ: số A Quốc lộ I, khu phố E, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và vợ chồng ông N, bà T1 chốt nợ ngày 10/01/2021 như sau: Ngày 26/11/2018: Vay số tiền 400.000.000 đồng; ngày 17/12/2018 vay số tiền 500.000.000 đồng; ngày 18/01/2019 vay số tiền 600.000.000 đồng; ngày 15/02/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng. Nhưng khoản tiền này vợ chồng ông N, bà T thỏa thuận sẽ hoàn trả tiền gốc và lãi cho ông T trong thời gian sơm nhất để ông T hoàn trả cho ông L, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 10/01/2021". Tuy nhiên, trong giấy vay tiền ông N, bà T1 thỏa thuận trả nợ cho ông T và cuối giấy thỏa thuận chỉ có bà T1, ông N ký tên nên trong trong hợp này xác định quan hệ vay mượn giữa ông T, ông N và bà T1. Mặt khác, trong quá trình xét xử sơ thẩm ông T cung cấp cho Tòa án về việc vay nợ giữa ông L và ông T đã được giải quyết tại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 20/2023/QĐST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023 nên ông L không liên quan đến việc xác nhận nợ giữa ông T, ông N nên không chấp nhận kháng cáo này của ông N.

[2.2] Về nội dung:

- Kháng cáo của ông Lê Văn N cho rằng: Ông Nguyễn Đức T đứng ra bảo lãnh cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê Văn N vay tiền của ông Hoàng Đức L1 thì ông Lê Văn N hoàn toàn không biết và không nhận tiền của ông T, ông L1. Đây là giao dịch dân sự giữa ông L1, ông T, bà T1 vì thời điểm này, ông Lê Văn N đi làm ăn ở Lào và ngày 27/6/2022 thì bà T1 mất, do đó ông Lê Văn N không có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại giấy vay tiền ngày 10/12/2021 thể hiện bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê văn N2 có nhờ ông T vay tiền của ông Hoàng Đức L1, cụ thể Ngày 26/11/2018: Vay số tiền 400.000.000 đồng; ngày 17/12/2018 vay số tiền 500.000.000 đồng; ngày 18/01/2019 vay số tiền 600.000.000 đồng; ngày 15/02/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng. Nhưng khoản tiền này vợ chồng ông N2, bà T thỏa thuận sẽ hoàn trả tiền gốc và lãi cho ông T trong thời gian sơm nhất để ông T hoàn trả cho ông L1, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 10/01/2021 và cuối giấy vay tiền có chữ ký của ông N2, bà T1. Ngoài ra, cùng ngày 10/01/2021 ông Lê Văn N có viết thêm giấy nhận nợ, theo đó ông N xác nhận còn nợ ông T số tiền 600.000.000 đồng và

hứa 05 tháng sẽ hoàn trả cho ông T số tiền này và cuối giấy vay tiền có chữ ký của ông N. Như vậy, giấy vay tiền ngày 10/01/2021 thể hiện nội dung ông N và bà T1 chốt lại tổng số tiền mà ông N, bà T1 nhờ ông T vay ông L1 trước đó với số tiền 1.600.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm

“ ” thể hiện:

Xem xét giấy hẹn trả tiền lập ngày 23/01/2022 giữa bà Võ Thị Mỹ C với bà Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Tại giấy hẹn trả tiền lập ngày 23/01/2022 thể hiện nội dung

“Hợp đồng đặt cọc ngày 20/8/2022 đã ký kết giữa ông Nguyễn Hữu N3 với ông Nguyễn Văn T2 có nội dung là chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa đất số 142, tờ bản đồ số 3 tại thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị và trong hợp đồng ông Nguyễn Văn T2 cam kết thửa đất thuộc sở hữu của mình. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 142, tờ bản đồ số 3 tại thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị thuộc quyền sử dụng của ông Hồ Viết M, bà Nguyễn Thị Kim L2 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 394826 ngày 17/6/2022. Do tại thời điểm ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 20/8/2022 ông Nguyễn Văn T2 không phải là chủ sử dụng đất và không được chủ sử dụng đất ông Hồ Viết M, bà Nguyễn Thị Kim L2 ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T2 ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng lô đất này nên hợp đồng đặt cọc ngày 20/8/2022 đã ký kết giữa ông Nguyễn Văn T2 với ông Trần Hữu N4 vô hiệu từ thời điểm giao kết do vi phạm “điều cấm của luật” theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật dân sự.

- Tại Điều 4 của Hợp đồng đặt cọc ngày 20/8/2022 thể hiện nội dung các bên thỏa thuận: *“...bán ngang công chứng, diện tích 10m x 30m...”*. Tuy nhiên, theo bản đồ tách thửa ngày 12/9/2022 thể hiện các cạnh: *“10m x 29,04m và 28,86m”* diện tích 288m$^2$. Như vậy, chiều dài 2 cạnh là 29,04m và 28,86m nhỏ hơn so với thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc là chiều dài 30m và diện tích nhỏ hơn so với thỏa thuận là 12m$^2$. Do đó, thỏa thuận giữa ông Trần Hữu N4 và ông Nguyễn Văn T2 tại hợp đồng đặt cọc ngày 20/8/2022 và tại bản tách thửa ngày 12/9/2022 có các cạnh thửa đất nhận chuyển nhượng khác nhau. Quá trình giải quyết vụ án, tại cấp sở thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Ái V người làm chứng cho rằng bà V đã chuyển sơ đồ tách thửa qua ứng dụng Messenger của ông N4 và ông N4 đã xem sơ đồ tách thửa. Tuy nhiên, nội dung trao đổi giữa bà V với ông N4 không thể hiện *“có thay đổi diện tích, các cạnh”* so với thỏa thuận tại hợp đồng đặt cọc và không có tài liệu chứng minh ông N4 đồng ý thay đổi diện tích theo sơ đồ tách thửa. Ngoài ra, bà V chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N4 xem nhưng chỉ chụp mặt trong của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông N4 cho rằng tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng mới biết ông T2 không phải là chủ sở hữu thửa đất trên là có căn cứ.

[2.2] Giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu ngày 20/8/2022 đã ký kết giữa ông Nguyễn Văn T2 với ông Trần Hữu N4, thấy rằng: Sau khi ký hợp đồng đặt cọc ngày 20/8/2022, ông Trần Hữu N4 đã chuyển cho ông Nguyễn Văn

T2 số tiền cọc 300.000.000 đồng (số tiền đặt cọc đã được các bên thừa nhận). Do đó, cần căn cứ khoản 2 Điều 131 của Bộ luật dân sự buộc ông T2 có nghĩa vụ trả lại cho ông N4 số tiền đặt cọc 300.000.000 đồng.